

Số: 18/2019/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy chế quản lý kinh phí và mức chi cụ thể cho hoạt động
Khuyến công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP, ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về Khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT, ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Khoản 1 Điều 9 Thông tư 28/2018/TT-BTC ngày 28/03/2018 của Bộ Tài Chính quy định về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý kinh phí và mức chi cụ thể cho hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 20/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL;
- TT Tỉnh Ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- LĐ VP. UBND tỉnh ;
- STP, TT. Tin học – Công báo tỉnh ;
- Lưu: VT, 6.01.05

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

QUY CHẾ

**Quản lý kinh phí và mức chi cụ thể cho hoạt động
Khuyến công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 18/2019/QĐ-UBND,
ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về việc quản lý kinh phí và mức chi cụ thể cho hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố Vĩnh Long, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn);

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn;

3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến công

1. Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí cho hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) quản lý thực hiện;

2. Ngoài các nguồn kinh phí nêu trên, Sở Công Thương có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của khuyến công. Đối với nguồn kinh phí cấp huyện, cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm huy động.

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công

1. Kinh phí khuyến công địa phương bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động, sản phẩm sản xuất có tác động lan tỏa, thúc đẩy sự phát triển công nghiệp nông thôn, ý nghĩa trong tình phù hợp quy hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương thực hiện theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu theo quy định. Đối với phương thức xét chọn, giao Sở Công Thương thành lập Hội đồng thẩm định xét chọn đề án, nhiệm vụ khuyến công.

Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các điều kiện như sau:

1. Nội dung phù hợp với nội dung quy định tại Điều 4 và ngành nghề phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 5 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP.

2. Nhiệm vụ, đề án khuyến công cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; nhiệm vụ, đề án khuyến công cấp huyện, xã do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phê duyệt.

3. Tổ chức cá nhân, đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thụ hưởng đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

5. Tổ chức dịch vụ khuyến công, tổ chức dịch vụ khác có kinh nghiệm, năng lực để triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công (trừ các hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp thực hiện).

Chương II

NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI

Điều 6. Nội dung chi hoạt động khuyến công

1. Đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp nông thôn để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động; đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn.

2. Hỗ trợ hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước, ngoài nước để nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; đào tạo khởi sự doanh nghiệp; thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn; mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn.

3. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn; Ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến, dây chuyền công nghệ; Chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp.

4. Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ; hỗ trợ các cơ

sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm; hỗ trợ xây dựng, đăng ký nhãn hiệu; xây dựng và quảng bá chiến lược phát triển thương hiệu; hỗ trợ đầu tư các phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm (tại Trung tâm Khuyến công, cơ sở công nghiệp nông thôn) và các hoạt động xúc tiến thương mại khác

5. Hoạt động tư vấn: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh; liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới; hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

6. Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác về phát triển công thương.

7. Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường:

a) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp.

b) Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; xây dựng kết cấu hạ tầng; chi tổ chức hội nghị, hội thảo và diễn đàn để thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.

c) Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp.

d) Hỗ trợ xây dựng, nâng cấp, sửa chữa hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn.

8. Hợp tác quốc tế về khuyến công:

a) Xây dựng các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế về hoạt động khuyến công và sản xuất sạch hơn;

b) Trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam thông qua hội nghị, hội thảo và diễn đàn;

c) Nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và các chương trình, đề án học tập khảo sát ngoài nước.

9. Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công:

a) Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công;

b) Tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước; chi hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì, phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn;

c) Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp; thù lao cho cộng tác viên đề duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công;

d) Xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm;

đ) Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, đề án và nghiệm thu hoạt động khuyến công quốc gia tại địa phương;

10. Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến công (nếu có).

Điều 7. Mức chi chung hoạt động khuyến công

Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến công cho các hoạt động khuyến công phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, cụ thể một số mức chi sau:

1. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn áp dụng theo Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghề nhân tiêu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề).

3. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo Nghị quyết số 89/2017/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân quy định mức chi về công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

4. Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí;

5. Chi tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua hội nghị, hội thảo, diễn đàn tại Việt Nam áp dụng theo Nghị quyết số 184/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

6. Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công, áp dụng theo Thông tư số 55/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

7. Chi tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ

chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công áp dụng theo Nghị quyết số 157/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 187/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

8. Chi tổ chức các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2014 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính hướng dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

9. Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

10. Chi thuê chuyên gia áp dụng theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

11. Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công cấp tỉnh. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

12. Khi các quy định được dẫn chiếu ban hành kèm theo Quy định này được điều chỉnh, bổ sung, thay thế hoặc thể chế thì thực hiện theo văn bản điều chỉnh, bổ sung, thay thế hoặc thể chế. Các nội dung hỗ trợ có liên quan đã được ký hợp đồng trước khi Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo các quy định trước.

Điều 8. Mức chi cho hoạt động khuyến công địa phương

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo qui định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/cơ sở;

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 800 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ

cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 400 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

6. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (bao gồm cả gian hàng quốc gia nếu có); chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

8. Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện:

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện. Mức chi tổ chức cấp tỉnh không quá 100 triệu đồng/lần; cấp huyện không quá 20 triệu đồng/lần.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Đạt giải cấp huyện được thưởng không quá 01 triệu đồng/sản phẩm; Đạt giải cấp tỉnh được thưởng không quá 03 triệu đồng/sản phẩm;

9. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/nhãn hiệu tập thể; 4 triệu đồng/nhãn hiệu hàng hóa.

10. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở;

11. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt;

12. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp huyện và cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 40 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh; 20 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp huyện;

13. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết;

14. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư); Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 400 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

15. Chi hỗ trợ đầu tư, sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở;

16. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp;

17. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp;

18. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 4.800 triệu đồng/cụm công nghiệp;

19. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

20. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

21. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại Trung tâm Khuyến công và cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Trung tâm Khuyến công cấp tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày.

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

22. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 3% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

23. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP do Sở Công Thương phê duyệt, đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề cần ưu tiên nhưng không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định trên đây.

24. Đối với các mức chi khác cho hoạt động khuyến công không được quy định tại Điều này thì được thực hiện theo các quy định hiện hành và quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương III

LẬP, CHẤP HÀNH VÀ QUYẾT TOÁN

Điều 9. Lập và phân bổ dự toán

1. Lập và phân bổ dự toán cấp tỉnh:

- Hàng năm căn cứ vào điều kiện thực tế trên địa bàn tỉnh, Chương trình khuyến công được phê duyệt và mức chi do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công của tỉnh để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

- Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ, giao dự toán kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công theo nội dung chi hoạt động

khuyến công qui định Điều 6 của Quy chế này gửi Sở Tài chính thống nhất làm căn cứ giao dự toán cho đơn vị thực hiện.

2. Lập và phân bổ dự toán cấp huyện, xã:

Đối với cấp huyện, cấp xã việc lập, phân bổ, giao dự toán kinh phí khuyến công thực hiện theo trình tự quy định tại Khoản 1 Điều này và sẽ do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định.

Điều 10. Chấp hành dự toán

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách Nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch;

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán cho đề án, nhiệm vụ khuyến công theo hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi kinh phí khuyến công qua Kho bạc theo quy định hiện hành. Riêng mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ khuyến công không quá 70% tổng kinh phí khuyến công hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện.

Điều 11. Công tác hạch toán, quyết toán

1. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khuyến công vào loại 280 khoản 309 “hoạt động khuyến công” theo chương tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước;

2. Đơn vị thực hiện đề án thông qua hợp đồng với đơn vị thụ hưởng, chúng từ làm căn cứ, thanh quyết toán được lưu tại đơn vị thực hiện, gồm: Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ kèm theo dự toán chi tiết kinh phí được cơ quan thẩm quyền phê duyệt; biên bản, nghiệm thu, trong đó bao gồm nghiệm thu khối lượng thực hiện sử dụng nguồn kinh phí đơn vị đã cam kết đầu tư (nếu có); thanh lý hợp đồng; báo cáo kết quả thực hiện đề án và hoàn chỉnh các thủ tục quyết toán kinh phí khuyến công đã sử dụng với Sở Công Thương;

3. Quyết toán năm Sở Công Thương gửi Sở Tài chính thẩm định; trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành;

4. Đối với việc quyết toán kinh phí khuyến công địa phương của cấp huyện, cấp xã do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với tổ chức khuyến công địa phương.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính phối hợp với Sở Công Thương tổng hợp kinh phí khuyến công vào dự toán ngân sách trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Sở Tài chính phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện, quản lý và sử dụng kinh phí theo quy định.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Chỉ đạo, đôn đốc và kiểm tra các hoạt động khuyến công, đảm bảo hỗ trợ đúng đối tượng, đúng mục đích, đúng chế độ quy định của nhà nước về quản lý tài chính hiện hành và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về hiệu quả của các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

2. Phê duyệt các đề án khuyến công phù hợp với Chương trình khuyến công đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tỉnh.

3. Phối hợp với các ngành có liên quan kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chỉ đạo Phòng Kinh tế, Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện (gọi chung là phòng Kinh tế cấp huyện) hàng năm rà soát, tổng hợp và xây dựng kế hoạch khuyến công trên địa bàn trình Sở Công Thương. Đồng thời, phối hợp với đơn vị thực hiện nhiệm vụ khuyến công, kiểm tra, giám sát và định kỳ hàng quý, năm báo cáo tình hình thực hiện các đề án khuyến công trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào khả năng nguồn ngân sách của huyện, thị xã, thành phố chủ động phân bổ kinh phí từ ngân sách địa phương hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác để hỗ trợ công tác khuyến công cho các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

Theo dõi tình hình, nhu cầu của các cơ sở công nghiệp nông thôn hàng năm, rà soát, tổng hợp và đề xuất gửi về Phòng Kinh tế cấp huyện. Đồng thời, phối hợp với đơn vị thực hiện nhiệm vụ khuyến công, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các đề án khuyến công trên địa bàn.

Điều 16. Trách nhiệm của đơn vị thực hiện nhiệm vụ khuyến công và cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ

1. Lập đề án và dự toán chi tiết kinh phí thực hiện đề án theo quy định.

2. Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải tổ chức triển khai thực hiện đề án theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng ký kết; sử dụng kinh phí đúng theo quy định hiện hành của nhà nước, đảm bảo hiệu quả, đúng mục đích và chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Công Thương. Trường hợp có thay đổi, phát sinh trong quá trình thực hiện thì tổ chức, cá nhân phải kịp thời báo cáo Sở Công Thương để giải quyết.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho sở, ngành, địa phương trong việc kiểm tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện và nghiệm thu các đề án; thực hiện thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

4. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm pháp lý về các thông tin đã cung cấp, có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu trong quá trình xây dựng, thực hiện đề án khuyến công.

Điều 17. Kiểm tra, giám sát

Sở Công Thương có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả.

Điều 18. Thông tin báo cáo

Trước ngày 15 của tháng đầu quý, các đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ Chương trình khuyến công có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện về Sở Công Thương.

Trước ngày 20 tháng 12 hàng năm, Sở Công Thương tổng hợp tình hình thực hiện Chương trình khuyến công báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Tài chính.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Giao Giám đốc Sở Công Thương phối hợp với các sở ngành liên quan triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, các cá nhân, tổ chức có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Công Thương bằng văn bản để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH